

**ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2**  
**MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. A	6. B	11. C	16. D	21. D	26. bustling commercial center	36. D
2. D	7. D	12. B	17. C	22. A	27. wild animals	37. C
3. C	8. C	13. D	18. D	23. B	28. was deep enough	38. B
4. A	9. B	14. A	19. emission	24. C	29. different architectures	39. A
5. D	10. B	15. B	20. valuable	25. D	30. place of worship	40. D

31. Who's going along with us to the lighthouse?  
32. This tour guide visited Sydney twice, in January and April.  
33. Not only jungles but also deserts are negatively affected by global warming.  
34. For two days, the floods have seriously damaged one cultural attraction.  
35. My grandma has been afraid of technology since she first saw a smartphone.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. A**

**Kiến thức:** Phát âm “u”

**Giải thích:**

- A. study /'stʌd.i/  
B. produce /prə'dʒu:s/  
C. argue /'ɑ:g.ju:/  
D. value /'væl.ju:/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Chọn A

**2. D**

**Kiến thức:** Phát âm “t”

**Giải thích:**

- A. beautiful /'bjʊ:.tɪ.fəl/  
B. temperature /'tem.prə.tʃər/  
C. excited /ɪk'saɪ.tɪd/  
D. statue /'stætʃ.u:/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn D

**3. C**

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

- A. temperature /'tem.prə.tʃər/
- B. traditition /trə'diʃ.ən/
- C. angry /'æŋ.gri/
- D. career /kə'riər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn C

#### 4. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. picturesque /,pɪk.tʃər'esk/
- B. national /'næʃ.ən.əl/
- C. heritage /'her.i.tɪdʒ/
- D. cultural /'kʌl.tʃər.əl/

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

#### 5. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 5 âm tiết

**Giải thích:**

- A. communication /kə,mju:ni'keɪ.ʃən/
- B. accommodation /ə,kɒm.ə'deɪ.ʃən/
- C. deforestation /di:ˌfɒr.ɪ'steɪ.ʃən/
- D. ecological /,i:kə'lɒdʒ.ɪ.kəl/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 4.

Chọn D

#### 6. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. put (v): đặt
- B. make (v): làm
- C. sign (v): kí
- D. raise (v): tăng

Cụm từ “make a donation”: quyên góp

Will you **make** a donation to WWF?

(Bạn sẽ quyên góp cho WWF chứ?)

Chọn B

### 7. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A development (n): sự phát triển

B overfishing (v): đánh bắt quá mức

C threat (n): mối đe dọa

D bleaching (n): tẩy trắng

Coral **bleaching** has seriously affected Australia's Great Barrier Reef.

*(Tẩy trắng san hô đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến rạn san hô Great Barrier của Australia.)*

Chọn D

### 8. C

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “in 2019” => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed.

We **moved** to London in 2019.

*(Chúng tôi chuyển đến London vào năm 2019.)*

Chọn C

### 9. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A neither...nor: cả hai đều không

B either...or: hoặc...hoặc

C both...and: cả hai

D not only...but also: không chỉ...mà còn

We can **either** go to the temple or visit the opera house.

*(Chúng ta có thể đi chùa hoặc đi thăm nhà hát opera.)*

Chọn B

### 10. B

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Did they? *(Phải không)*

B. Right! *(Đúng!)*

C. Yes, please. *(Vâng, làm ơn)*

D. Can I? *(Tôi có thể không?)*

**Mason:** Everyone can reduce carbon dioxide by planting trees. – **Tyler: Right!**

(*Mason: Mọi người đều có thể giảm lượng khí carbon dioxide bằng cách trồng cây. – Tyler: Đúng rồi!*)

Chọn B

### 11. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A argue (v): tranh cãi

B shout (v): la hét

C blame (v): đổ lỗi

D complain (v): than phiền

Some teenagers **blame** other people when they have some personal problems.

(*Một số thanh thiếu niên đổ lỗi cho người khác khi họ gặp một số vấn đề cá nhân.*)

Chọn C

### 12. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. historical building (n): tòa nhà lịch sử

B. narrow streets (n): đường phố hẹp

C. traditional restaurants (n): nhà hàng truyền thống

D. modern shops (n): cửa hàng hiện đại

Tourists should avoid **narrow streets** during rush hours because there are usually traffic jams.

(*Du khách nên tránh những con đường chật hẹp trong giờ cao điểm vì thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông.*)

Chọn B

### 13. D

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “for the past 50 years” (*trong 50 năm qua*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định: S + have/ has + V3/ed.

the number of + danh từ => chủ ngữ số ít

The world's number of endangered species **has risen** quickly for the past 50 years.

(*Số lượng các loài có nguy cơ tuyệt chủng trên thế giới đã tăng nhanh trong 50 năm qua.*)

Chọn C

### 14. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A planting (v): trồng

B cutting down (v): chặt

D looking for (phr.v): tìm

C buying (v): mua

The locals started **planting** more trees in the forest to help decrease the carbon dioxide in the air.

(Người dân địa phương bắt đầu trồng thêm cây trong rừng để giúp giảm lượng khí carbon dioxide trong không khí.)

Chọn A

### 15. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A neither/nor: cả hai đều không

B either/or: hoặc...hoặc...

C between/and: giữa...và...

D both/of: cả hai

Was the monument made of **either** marble **or** stone?

(Trượng đài được làm bằng đá cẩm thạch hay đá?)

Chọn B

### 16. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. souvenirs (n): quà lưu niệm

B. pictures (n): tranh

C. landscapes (n): phong cảnh

D. dishes (n): món ăn

The tourists were trying lots of unusual **dishes** from the food stalls last night.

(Khách du lịch đã thử rất nhiều món ăn lạ ở các quầy hàng ăn tối qua.)

Chọn D

### 17. C

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. So what?

(Vậy thì sao?)

B. Really? Was it easy?

(Thật sao? Nó có dễ dàng không?)

C. That was really easy. Thanks.

(Điều đó thực sự dễ dàng. Cảm ơn.)

D. I'm not sure about that.

(Tôi không chắc chắn về điều đó.)

**Nick:** "Enter how much money you want to donate here and click SEND."

("Nhập số tiền bạn muốn quyên góp vào đây và nhấp vào GỬI.")

**Michael:** "That was really easy. Thanks."

("Điều đó thực sự dễ dàng. Cảm ơn.")

Chọn C

## 18. D

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. You should communicate with the tour guide.

(Bạn nên liên lạc với hướng dẫn viên du lịch.)

B. Did it. What now?

(Đã làm được. Gì bây giờ?)

C. That's not true.

(Điều đó không đúng.)

D. I suppose you're right.

(Tôi cho rằng bạn đúng.)

**Bob:** "We should communicate about the local lighthouse, so everyone can offer help."

("Chúng ta nên trao đổi về ngọn hải đăng ở địa phương để mọi người có thể đề nghị giúp đỡ.")

**Henry:** "I suppose you're right."

("Tôi cho là bạn nói đúng.")

Chọn D

## 19. emission

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau danh từ "gas" (khí) cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép.

emit (v): thải => emission (n): khí thải

Energy-saving home devices can help reduce gas **emission**.

(Các thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng có thể giúp giảm lượng khí thải.)

Đáp án: emission

## 20. valuable

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ "ecosystems" (hệ sinh thái) cần một tính từ.



value (n): giá trị => valuable (adj): có giá trị

The rising temperatures have destroyed **valuable** ecosystems.

(Nhiệt độ tăng cao đã phá hủy các hệ sinh thái có giá trị.)

Đáp án: valuable

### 21. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A rare (adj): hiếm

B dead (adj): chết

C alive (adj): sống

D extinct (adj): tuyệt chủng

An endangered species is a species that is at risk of becoming **extinct** because of several reasons.

(Một loài gặp nguy hiểm là một loài có nguy cơ bị tuyệt chủng vì một số lý do.)

Chọn D

### 22. A

**Kiến thức:** Câu chẻ

**Giải thích:**

A that: cái mà / người mà

B which: cái mà

C where: nơi mà

D whom: người mà

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + That + S +V.

It is humans **that** are to blame for the problem.

(Chính con người là nguyên nhân gây ra vấn đề này.)

Chọn A

### 23. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A actions (n): hành động

B activities (n): hoạt động

C acts (v): hành động

D acting (v): diễn

Many ecosystems have been exploited and even destroyed by human **activities**.

(Nhiều hệ sinh thái đã bị khai thác, thậm chí bị phá hủy bởi hoạt động của con người.)

Chọn B

### 24. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A possibility (n): khả năng

B chance (n): cơ hội

C danger (n): mối nguy

D risk (n): rủi ro

Cụm từ “to be in danger of”: có nguy cơ

There have been at least 25,000 species in **danger** of extinction for the past 3 years.

(*Đã có ít nhất 25.000 loài có nguy cơ tuyệt chủng trong 3 năm qua.*)

Chọn D

## 25. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A sell (v): bán

B buy (v): mua

C keep (v): giữ

D conserve (v): bảo tồn

If we want to stop the current extinction, we need to support the organisations that are working to **conserve** endangered species and their natural habitats.

(*Nếu chúng ta muốn ngăn chặn tình trạng tuyệt chủng hiện nay, chúng ta cần hỗ trợ các tổ chức đang nỗ lực bảo tồn các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống tự nhiên của chúng.*)

Chọn D

## Bài hoàn chỉnh:

### ENDANGERED SPECIES

An endangered species is a species that is at risk of becoming (21) **extinct** because of several reasons. The first reason could be because of their natural habitat loss. In other words, they're losing their homes. The second reason could be that every individual of that species is being hunted, and there are very few mature individuals left. It is humans (22) **that** are to blame for the problem. Many ecosystems have been exploited and even destroyed by human (23) **activities**. Humans have also hunted so many animals that the populations of some species cannot recover by natural reproduction.

The natural extinction rate would be from 1 to 5 species per year. Because of the human impacts, the current rate could be about 200 per year. There have been at least 25,000 species in (24) **danger** of extinction for the past 3 years. Every species plays a part in the global ecosystem. Also, they are helpful to humans because they provide food, medicines and materials for building and clothing. Moreover, they all have their own unique value and beauty. If we want to stop the current extinction, we need to support the organisations that are



working to (25) **conserve** endangered species and their natural habitats. We also need to stop buying products that damage the environment. This will help to preserve the biodiversity on our planet.

**Tạm dịch:**

### NHỮNG LOÀI CÓ NGUY CƠ BỊ TUYỆT CHỦNG

Một loài gặp nguy hiểm là một loài có nguy cơ bị (21) **tuyệt chủng** vì nhiều lý do. Nguyên nhân đầu tiên có thể là do chúng bị mất môi trường sống tự nhiên. Nói cách khác, họ đang mất nhà. Nguyên nhân thứ hai có thể là mỗi cá thể của loài đó đang bị săn bắt và chỉ còn lại rất ít cá thể trưởng thành. (22) **Đó là** con người phải chịu trách nhiệm về vấn đề này. Nhiều hệ sinh thái đã bị khai thác và thậm chí bị phá hủy bởi (23) **hoạt động** của con người. Con người cũng đã săn bắt nhiều loài động vật đến mức quần thể của một số loài không thể phục hồi bằng cách sinh sản tự nhiên.

Tỷ lệ tuyệt chủng tự nhiên sẽ là từ 1 đến 5 loài mỗi năm. Do tác động của con người, tỷ lệ hiện tại có thể là khoảng 200 mỗi năm. Đã có ít nhất 25.000 loài có (24) **nguy cơ** tuyệt chủng trong 3 năm qua. Mỗi loài đều đóng một vai trò trong hệ sinh thái toàn cầu. Ngoài ra, chúng còn hữu ích cho con người vì chúng cung cấp thực phẩm, thuốc men và nguyên liệu xây dựng và quần áo. Hơn nữa, chúng đều có giá trị và vẻ đẹp riêng. Nếu chúng ta muốn ngăn chặn sự tuyệt chủng hiện tại, chúng ta cần hỗ trợ các tổ chức đang làm việc để (25) **bảo tồn** các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống tự nhiên của chúng. Chúng ta cũng cần ngừng mua những sản phẩm gây hại cho môi trường. Điều này sẽ giúp bảo tồn đa dạng sinh học trên hành tinh của chúng ta.

## 26. bustling commercial center

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

bustling commercial center: trung tâm thương mại sầm uất

Cù Lao Phố was a **bustling commercial center** thanks to the Hoa people living there from the 17th to the 18th century.

(Cù Lao Phố là một trung tâm thương mại sầm uất nhờ người Hoa sinh sống ở đó từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 18.)

**Thông tin:** “Gradually, they became a part of Vietnamese history, and they were called Hoa Kiều or Người Hoa (the Hoa people) thanks to their contribution to building Nông Nại Đại Phố, which is called Cù Lao Phố today, a bustling commercial centre in almost 100 years in the south of Vietnam.”

(Dần dần, họ trở thành một phần của lịch sử Việt Nam, được gọi là Hoa Kiều hay Người Hoa (người Hoa) nhờ đóng góp xây dựng Nông Nại Đại Phố mà ngày nay gọi là Cù Lao Phố, một trung tâm thương mại sầm uất gần 100 năm ở miền Nam Việt Nam.)

Đáp án: bustling commercial center

## 27. dangerous wild animals

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

dangerous wild animals: động vật hoang dã nguy hiểm

At first, there were lots of **dangerous wild animals** in Cù Lao Phố.

(*Lúc đầu ở Cù Lao Phố có rất nhiều loài thú hoang dã nguy hiểm.*)

**Thông tin:** “At the beginning, few people lived there, and the area was full of dangerous wild animals.”

(*Lúc bắt đầu, rất ít người sống ở đó và khu vực này có rất nhiều động vật hoang dã nguy hiểm.*)

Đáp án: dangerous wild animals

## 28. was deep enough

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

was deep enough: đủ sâu

Many ships could travel to Cù Lao Phố because the water around the island **was deep enough**.

(*Nhiều tàu bè có thể đến Cù Lao Phố vì nước quanh đảo đủ sâu.*)

Thông tin: “The river was deep enough to make it possible for big ships to travel back and forth.”

(*Lòng sông đủ sâu để tàu lớn có thể qua lại.*)

Đáp án: was deep enough

## 29. different architectures

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

different architectures: kiến trúc khác nhau

People of different countries built the houses that had **different architectures**.

(*Người dân ở các quốc gia khác nhau xây dựng những ngôi nhà có kiến trúc khác nhau.*)

Thông tin: “Many houses of different architectures, roads and markets were built by thousands of people from different places in Vietnam and other countries.”

(*Nhiều ngôi nhà có kiến trúc, đường sá và chợ khác nhau được xây dựng bởi hàng nghìn người từ nhiều nơi khác nhau ở Việt Nam và các nước khác.*)

Đáp án: different architectures

## 30. place of worship

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

place of worship: nơi thờ cúng

The local people considered Ông Temple as a **place of worship**.

(*Người dân địa phương coi chùa Ông là nơi thờ cúng.*)

Thông tin: “One of the most historical buildings on the island was Ông Temple, which was built in 1684.

The temple had a unique structure and became a place of worship of the locals.”

(*Một trong những công trình kiến trúc lịch sử nhất trên đảo là Đền Ông, được xây dựng vào năm 1684.*)

(*Ngôi đền có cấu trúc độc đáo và trở thành nơi thờ cúng của người dân địa phương.*)

Đáp án: place of worship

**Tạm dịch bài đọc:**

**KHU THỊNH VƯỢNG TUYỆT VỜI TẠI THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Trần Thượng Xuyên là một vị tướng trung thành với nhà Minh ở Trung Quốc vào thế kỷ 17. Tuy nhiên, đồng đội của ông đã bị quân Thanh đánh bại và phải trốn sang Việt Nam. Thuyền của ông đến Đà Nẵng năm 1679. Trần Thượng Xuyên xin Chúa Nguyễn, tên là Nguyễn Phúc Tần, cho phép gia đình và bạn bè của ông đến sống ở đó và làm việc cho chính phủ của Chúa Nguyễn. Nguyễn Phúc Tần nhận lời, lệnh cho Trần Thượng Xuyên và bạn trai đến sống ở Bàn Lân, tức là thành phố Biên Hòa ngày nay. Dần dần, họ trở thành một phần của lịch sử Việt Nam, được gọi là Hoa Kiều hay Người Hoa (người Hoa) nhờ đóng góp xây dựng Nông Nại Đại Phố mà ngày nay gọi là Cù Lao Phố, một trung tâm thương mại sầm uất gần 100 năm ở miền Nam Việt Nam.

Cù Lao Phố vốn là một hòn đảo được bao quanh bởi sông Đồng Nai. Lúc bắt đầu, rất ít người sống ở đó và khu vực này có rất nhiều động vật hoang dã nguy hiểm. Tuy nhiên, người Hoa nhận thấy lợi thế về địa lý nên quyết định phát triển. Lòng sông đủ sâu để tàu lớn có thể qua lại. Nhờ đó, hàng trăm tàu lớn từ các nước châu Á, châu Âu đã đến Cù Lao Phố buôn bán khiến khu vực này phát triển nhanh chóng. Nhiều ngôi nhà có kiến trúc, đường sá và chợ khác nhau được xây dựng bởi hàng nghìn người từ nhiều nơi khác nhau ở Việt Nam và các nước khác. Một trong những công trình kiến trúc lịch sử nhất trên đảo là Đền Ông, được xây dựng vào năm 1684. Ngôi đền có cấu trúc độc đáo và trở thành nơi thờ cúng của người dân địa phương. Năm 1776, Cù Lao Phố bị quân Tây Sơn tiêu diệt, nhà Hoa phải rời khỏi khu vực này.

Ngày nay Cù Lao Phố chỉ đơn giản là một khu dân cư. Mặc dù không còn là khu vực sầm uất ở miền Nam Việt Nam nhưng du khách có thể tận hưởng một số hoạt động tôn giáo địa phương tại Chùa Ông và các khu vực lân cận ở Thành phố Biên Hòa hàng năm.

**31.**

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

travel = go along: đi cùng

Who's travelling with us to the lighthouse?

(Ai sẽ đi cùng chúng tôi đến ngọn hải đăng?)

Đáp án: **Who's going along with us to the lighthouse?**

(Ai sẽ đi cùng chúng tôi đến ngọn hải đăng?)

**32.**

**Kiến thức:** Trạng từ tần suất

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn có chứa số lần ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít: S + Vs/es + số lần

(once, twice...)

This tour guide visited Sydney in January and April.

(Hướng dẫn viên du lịch này đã đến thăm Sydney vào tháng 1 và tháng 4.)

Đáp án: **This tour guide visited Sydney twice, in January and April.**

(Hướng dẫn viên này đã đến thăm Sydney hai lần, vào tháng 1 và tháng 4.)

33.

**Kiến thức:** Câu bị động thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu bị động thì hiện tại đơn: S + am/is/are + V3/ed + By...

Global warming negatively affects both jungles and deserts.

(Sự nóng lên toàn cầu ảnh hưởng tiêu cực đến cả rừng rậm và sa mạc.)

Đáp án: **Not only jungles but also deserts are negatively affected by global warming.**

(Không chỉ rừng rậm mà cả sa mạc cũng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự nóng lên toàn cầu.)

34.

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với hiện tại hoàn thành với “for”: S + have / has + V3/ed + for + khoảng thời gian.

The floods started two days ago and seriously damaged one cultural attraction.

(Lũ lụt bắt đầu cách đây hai ngày và gây thiệt hại nghiêm trọng cho một điểm tham quan văn hóa.)

Đáp án: **For two days, the floods have seriously damaged one cultural attraction.**

(Trong hai ngày, lũ lụt đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho một điểm tham quan văn hóa.)

35.

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành – quá khứ đơn

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với hiện tại hoàn thành với “since”: S + have / has + V3/ed + since + mốc thời gian trong quá khứ.

My grandma started to be afraid of technology when she first saw a smartphone, and now she still is.

(Bà tôi bắt đầu sợ công nghệ khi lần đầu tiên nhìn thấy điện thoại thông minh, và bây giờ bà vẫn vậy.)

Đáp án: **My grandma has been afraid of technology since she first saw a smartphone.**

(Bà tôi đã sợ công nghệ kể từ lần đầu tiên nhìn thấy điện thoại thông minh.)

**Bài nghe:**

Thailand is a great place for young people who love adventure and want to make new friends. And if you are physically fit for some outdoor activities, book our tour now to see the wonderful things in that country. \*From day one to day three:

After landing in Bangkok, you can learn some new skills like Thai boxing, cooking and dancing. Then you can also visit an elephant park, which is a kind of shelter for elephants. You can learn how sick, old and very young elephants are looked after, and you can feed some elephants. Next you go to the rice fields to learn how



rice grows in the rice fields. On your last night, you can join a special dinner called Kentucky and enjoy lots of traditional dishes.

\*From day six to day seven:

In the morning you fly to the famous land of Phuket. After lunch, you can go snorkeling and diving in the blue water to see the amazing wildlife around the island. In some areas of the island, you can even try swimming with sharks, but there's nothing to worry about because they're friendly kinds of sharks. On the second day you go hiking in the countryside, take a boat trip and then see the beautiful sunset. You can travel by yourselves around this island and talk to the locals who are friendly and helpful enough to give you directions when you get lost.

\*From day eight to day nine:

You will travel to Bangkok and spend two nights in the floating hotel. Your dinner will be served at a floating restaurant. You'll also visit one of the most successful conservation centres for tigers in the world, where you can even touch some tigers. On the final day, you can visit the Temple of the Emerald Buddha to see the wonderful statue in the morning and walk around the night markets to try delicious dishes at the food stalls in the evening.

### **Tạm dịch:**

*Thái Lan là nơi tuyệt vời dành cho những bạn trẻ thích phiêu lưu và muốn kết bạn mới. Và nếu bạn có đủ sức khỏe để tham gia một số hoạt động ngoài trời, hãy đặt chuyến tham quan của chúng tôi ngay bây giờ để thấy được những điều tuyệt vời ở đất nước đó.*

*\*Từ ngày thứ nhất đến ngày thứ ba:*

*Sau khi hạ cánh ở Bangkok, bạn có thể học một số kỹ năng mới như đâm bốc kiểu Thái, nấu ăn và khiêu vũ. Sau đó, bạn cũng có thể ghé thăm công viên voi, nơi trú ẩn của những chú voi. Bạn có thể tìm hiểu cách chăm sóc những con voi ốm yếu, già và rất nhỏ và bạn có thể cho một số con voi ăn. Tiếp theo bạn đi đến cánh đồng lúa để tìm hiểu lúa phát triển như thế nào trên cánh đồng lúa. Vào đêm cuối cùng, bạn có thể tham gia bữa tối đặc biệt mang tên Kentucky và thưởng thức nhiều món ăn truyền thống.*

*\*Từ ngày thứ sáu đến ngày thứ bảy:*

*Buổi sáng quý khách bay đến vùng đất nổi tiếng Phuket. Sau bữa trưa, bạn có thể lặn bằng ống thở và lặn trong làn nước trong xanh để ngắm nhìn đời sống hoang dã tuyệt vời quanh đảo. Ở một số khu vực trên đảo, bạn thậm chí có thể thử bơi cùng cá mập, nhưng không có gì phải lo lắng vì chúng là loài cá mập thân thiện. Vào ngày thứ hai bạn đi leo núi ở vùng nông thôn, đi thuyền và sau đó ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. Bạn có thể tự mình đi du lịch quanh hòn đảo này và nói chuyện với người dân địa phương, những người thân thiện và hữu ích để chỉ đường cho bạn khi bạn bị lạc.*

*\*Từ ngày thứ tám đến ngày thứ chín:*

*Bạn sẽ tới Bangkok và nghỉ hai đêm trên khách sạn nổi. Bữa tối của bạn sẽ được phục vụ tại một nhà hàng nổi. Bạn cũng sẽ ghé thăm một trong những trung tâm bảo tồn hổ thành công nhất trên thế giới, nơi bạn thậm chí có thể chạm vào một số con hổ. Vào ngày cuối cùng, bạn có thể ghé thăm Chùa Phật Ngọc để ngắm bức*

tượng tuyệt đẹp vào buổi sáng và dạo quanh các khu chợ đêm để thử những món ăn ngon tại các quán ăn vào buổi tối.

### 36. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Ai không nên đặt tour?

- A. người thích phiêu lưu
- B. những người muốn kết bạn mới
- C. những người không phải người Thái
- D. những người không có thẻ lữ

**Thông tin:** "If you're physically fit and eager for outdoor activities, secure your spot on our tour now to experience the wonders of this country."

(Nếu bạn có thể lữ tốt và háo hức tham gia các hoạt động ngoài trời, hãy đảm bảo vị trí của bạn trong chuyến tham quan của chúng tôi ngay bây giờ để trải nghiệm những điều kỳ diệu của đất nước này.)

Chọn D

### 37. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Khách du lịch có thể làm gì ở công viên voi?

- A. học nhảy
- B. cưỡi voi
- C. cho voi ăn
- D. nhìn thấy những con voi chơi đùa trong nước

**Thông tin:** "You can learn how sick, old and very young elephants are looked after, and you can feed some elephants."

(Bạn có thể tìm hiểu cách chăm sóc những con voi ốm yếu, già và rất nhỏ và bạn có thể cho một số con voi ăn.)

Chọn C

### 38. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Khách du lịch KHÔNG làm gì trên đảo Phuket?

- A. đi lặn biển
- B. ăn những món ăn truyền thống
- C. bơi cùng những chú cá mập thân thiện
- D. đi lặn để ngắm động vật hoang dã



**Thông tin:** “In Bangkok, on your last night, you can join a special dinner called Kentucky and enjoy lots of traditional dishes.”

*(Tại Bangkok, vào đêm cuối cùng, bạn có thể tham gia bữa tối đặc biệt mang tên Kentucky và thưởng thức nhiều món ăn truyền thống)*

Chọn B

**39. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Người dân địa phương có thể giúp đỡ khách du lịch như thế nào?

- A. hướng dẫn chỉ đường cho khách du lịch bị lạc
- B. giúp đi bộ đường dài ở vùng nông thôn
- C. đưa du khách đi du thuyền
- D. chỉ cho du khách những địa điểm thích hợp để ngắm hoàng hôn

**Thông tin:** “You can travel by yourselves around this island and talk to the locals who are friendly and helpful enough to give you directions when you get lost.”

*(Bạn có thể tự mình đi du lịch quanh hòn đảo này và nói chuyện với người dân địa phương, những người thân thiện và hữu ích để chỉ đường cho bạn khi bạn bị lạc.)*

Chọn A

**40. D**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Khách du lịch có thể làm gì vào ngày cuối cùng?

- A. thử món ngon trên nhà hàng nổi
- B. xem một số màn trình diễn của hồ ở rạp xiếc địa phương
- C. mua vài bức tượng nhỏ ở chợ
- D. ăn một số món ăn ở quầy hàng thực phẩm

**Thông tin:** “On the final day, you can visit the Temple of the Emerald Buddha to see the wonderful statue in the morning and walk around the night markets to try delicious dishes at the food stalls in the evening.”

*(Vào ngày cuối cùng, bạn có thể ghé thăm Chùa Phật Ngọc để ngắm bức tượng tuyệt đẹp vào buổi sáng và dạo quanh các khu chợ đêm để thử những món ăn ngon tại các quán ăn vào buổi tối.)*

Chọn D